

UNIT 1: MY NEW SCHOOL

A CLOSER LOOK 2

(trang 9&10 SGK Tiếng Anh lớp 6 tập 1)

Unit 1 Tiếng Anh lớp 6 - A Closer Look 2: Hướng dẫn chi tiết trả lời các câu hỏi bài tập từ 1 đến 7 trang 9 - 10 sách giáo khoa Tiếng Anh 6 tập 1



Ở bài viết này, Đọc Tài Liệu sẽ *hướng dẫn trả lời câu hỏi bài tập trang 9 và 10 sách giáo khoa Tiếng Anh lớp 6 tập 1 phần A Closer Look 2 - Unit 1: My new school.*

Cùng tham khảo...

1. Miss Nguyệt in interviewing Duy for the school (*Cô Nguyệt đang phỏng vấn Duy cho tờ bản tin. Viết dạng đúng của động từ*)

1. has	2. do you have	3. love	4. Does Vy walk	5. ride
6. teaches	7. doesn't	8. reads	9. go	10. do

Hướng dẫn dịch

Cô Nguyệt: Giới thiệu về bản thân em đi Duy

Duy: Dạ được ạ. Bây giờ em sống ở đây. Đây là trường mới của em . Woa, nó có cả một sân trường lớn.

Cô Nguyệt: Em có người bạn mới nào không?

Duy: Có ạ, em yêu trường mới và bạn mới của em, Vy và Phong.

Cô Nguyệt: Vy đi bộ đến trường với em à.

Duy: À, chúng em thường đạp xe đến trường.

Cô Nguyệt: Ai là giáo viên của em?

Duy: Giáo viên của em là thầy Quang. Thầy rất tuyệt. Thầy dạy em tiếng Anh.

Cô Nguyệt: Em làm gì trong giờ giải lao?

Duy: Em chơi bóng đá nhưng bạn Phong không chơi bóng đá. Bạn ấy đọc sách trong thư viện.

Cô Nguyệt: Em về nhà lúc mấy giờ?

Duy: Em về nhà lúc 4 giờ chiều hàng ngày. Sau đó em làm bài tập về nhà.

Cô Nguyệt: Cảm ơn em.

2. Correct the sentences according to the (Sửa các câu sau dựa theo thông tin bài 1 bên trên)

- 1. Duy lives near here.
- 2. Duy loves/likes his new school.
- 3. Vy and Phong ride bicycle to school.
- 4. Mr Quang teaches Duy English.
- 5. At break time, Phong reads in the library.

Hướng dẫn dịch

- 1. Duy sống gần đây.
- 2. Duy thích trường mới.
- 3. Vy và Duy đạp xe đạp đến trường.
- 4. Thầy Quang dạy Duy tiếng Anh
- 5. Giờ giải lao, Phong đọc sách trong thư viện

3. Work in pairs. Make question then (Làm theo cặp. Đặt câu hỏi, sau đó phỏng vấn bạn học)

- 1. Do you ride your bicycle to school?
- 2. Do you read in the library at break time?
- 3. Do you like your new school?
- 4. Do your friends go to school with you?
- 5. Do you do your homework after school?

Hướng dẫn dịch

- 1. Bạn có đạp xe đạp đến trường không?
- 2. Bạn có đọc sách trong thư viện vào giờ giải lao không?
- 3. Bạn thích trường mới không?
- 4. Bạn của bạn có đến trường với bạn không?

- 5. Bạn có làm bài tập về nhà sau khi tan trường không?

4. Listen to part of the conversation from Getting Started (Nghe một phần bài thoại từ phần Getting Started lần nữa. Sau đó tìm và gạch chân dưới (hoặc in nghiêng) thì hiện tại tiếp diễn)

A special day

Phong: Oh, someone's knocking at the door.

Phong's Mum: Hi, Vy. You're early. Phong's having breakfast.

Vy: Hi, Mrs Nguyen. Oh dear, I'm sorry. I'm excited about our first day at school.

Phong's Mum: Ha ha, I see. Please come in.

Vy: Hi, Phong. Are you ready?

Phong: Yes, just a minute.

Vy: Oh, I have a new friend. This is Duy.

Phong: Hi, Duy. Nice to meet you.

Duy: Hi, Phong. Nice to meet you too. I live here now. I go to the same school as you.

Phong: That's good. School will be great - you'll see. Hmm, your schoolbag looks heavy.

Duy: Yes, it is. I have new notebooks, a new calculator, and new pens.

Phong: And you're wearing the new uniform Duy. You look smart!

Duy: Thanks, Phong.

Phong: Let me put on my uniform too. Then we can go.

Vy: Sure, Phong

Bài nghe

Gợi ý

Phong: Oh, someone's knocking at the door.

Phong's mum: Hi, Vy. You're early. Phong's having breakfast.

Phong: And you're wearing the new uniform Duy. You look smart!

5. Complete the sentences with the correct (Hoàn thành các câu sau với dạng đúng của động từ)

1. am not playing	2. are studying	3. are not doing	4. am having	5. are riding
-------------------	-----------------	------------------	--------------	---------------

Hướng dẫn dịch

- 1. Bây giờ tôi không chơi bóng đá. Tôi mệt.

- 2. Shh! Họ đang học bài trong thư viện.
- 3. Vy và Phong hiện không làm bài tập về nhà của họ.
- 4. Bây giờ tôi đang có bài học tiếng Anh với thầy Lee.
- 5. Phong, Vy và Duy đang đạp xe đạp đến trường.

6. Choose the correct tense of the verbs. (Chọn dạng đúng thì của động từ)

1. are having	2. wears	3. starts	4. is watching	5. are skipping
---------------	----------	-----------	----------------	-----------------

Hướng dẫn dịch

- 1. Gia đình tôi đang ăn tối.
- 2. Mai mặc đồng phục vào các ngày thứ Hai và thứ Bảy.
- 3. Năm học mới ở Việt Nam bắt đầu vào ngày 05 tháng 9.
- 4. Bây giờ Dương đang xem Ice Age trên video.
- 5. Nhìn kìa! Các bạn nữ đang nhảy dây trên sân trường.

7. Read Vy's e-mail to her friend. (Đọc email của Vy cho bạn cô ấy)

Hướng dẫn dịch

Chào Trang.

Bạn có khỏe không? Đây là tuần đầu tiên mình học ở ngôi trường mới. Bây giờ mình đang làm bài tập về nhà trong thư viện. Mình có nhiều bài tập lắm!

Mình có nhiều bạn và họ rất tốt với mình. Mình học nhiều môn: Toán, Khoa học, dĩ nhiên cả tiếng Anh nữa.

Mình có đồng phục mới, nhưng mình không mặc nó hàng ngày (chỉ mặc vào thứ Hai và thứ Bảy). Mình học vào buổi sáng. Vào buổi chiều, mình đọc sách trong thư viện hoặc chơi thể thao trong sân trường. Trường mới của bạn thế nào? Bạn có học các môn học giống mình không? Bạn có chơi cầu lông với bạn bè không?

Trường học bắt đầu vào thứ hai tới. Giờ cũng trễ rồi. Mình phải về nhà đây.

Viết thư cho mình sớm nhé.

Thân, Vy

a. Underline things that often happen or are fixed. ... (Gạch dưới những việc hay xảy ra hoặc luôn xảy ra. Gạch dưới việc đang xảy ra.)

Things that often happen or are fixed	Things are happening
have lots to do have lots of friends study many subjects have a uniform don't wear have lessons read books do sports school starts	doing my homework

b. Compare Vy's first week with yours. (*So sánh tuần đầu của Vy với của em*)

Me	Vy
wear uniform every day	wear uniform on Mondays and Saturdays
have lessons in the afternoon	have lessons in the morning
do homework at home	do homework in the library

// Trên đây là những hướng dẫn giúp các em hoàn thành tốt các câu hỏi bài tập phần **A Closer Look 2** -

Unit 1 Tiếng Anh lớp 6. Chúc các em luôn học tốt.